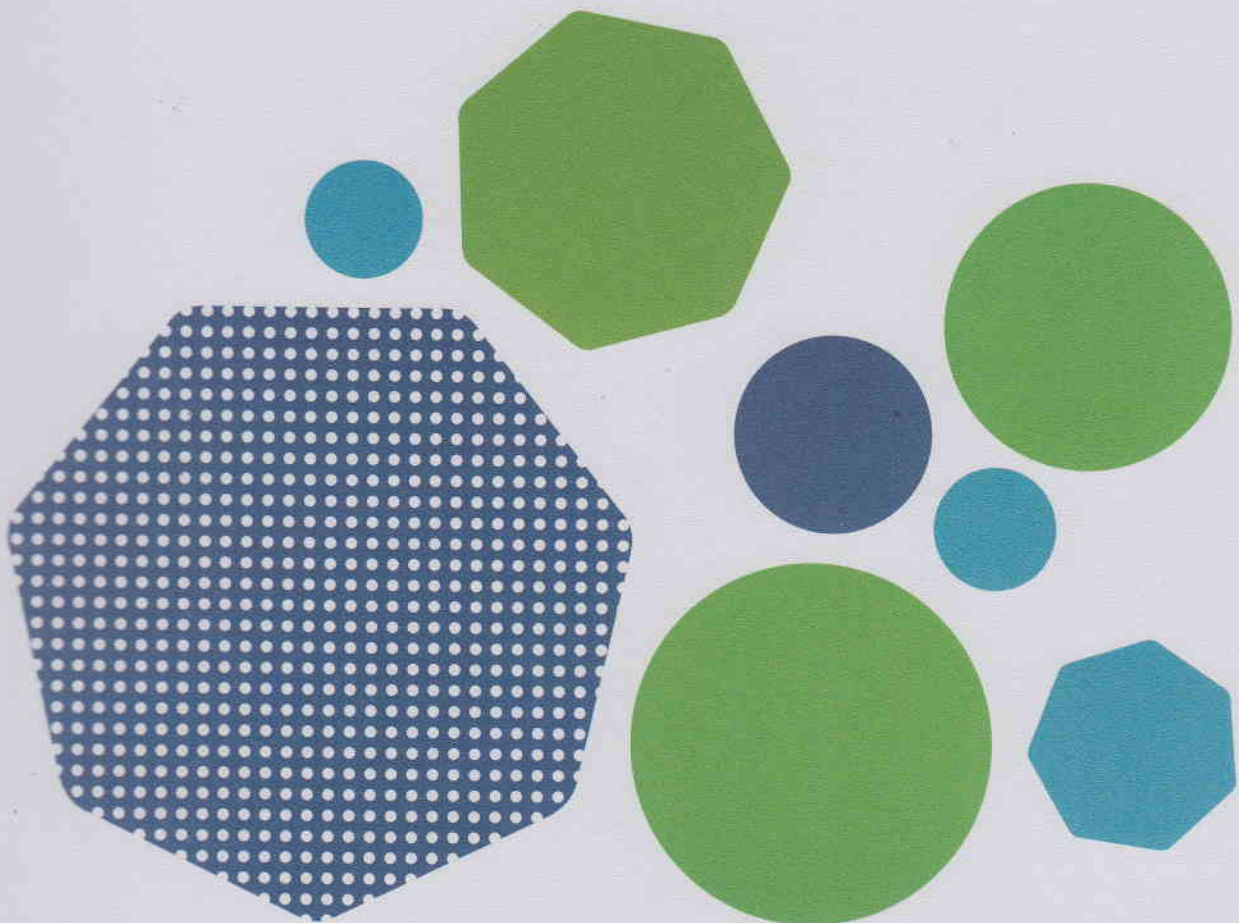




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng  
phát triển thịnh vượng*

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>2 - 3</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>4 - 5</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>6 - 7</b>
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>8</b>
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>9 - 10</b>
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	<b>11 - 38</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận Rau Quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 VND, tương đương 8.214.692 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Anh Thơ	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên

##### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc

##### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên
Bà Hồ Đức Thùy Linh	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trương Thị Hải Yến.

##### **Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ngọc Quỳnh - Giám đốc Công ty.

##### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phạm Ngọc Quỳnh**  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2022



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:        Cố đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
                      Công ty Cổ phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 30 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 18/10/2021.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2022



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.183.659.924.757</b>	<b>4.368.557.034.839</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9.158.079.715	5.148.080.658
Tiền	111		4.858.079.715	2.948.080.658
Các khoản tương đương tiền	112		4.300.000.000	2.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.685.000.000	15.640.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	24.685.000.000	15.640.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.149.113.186.661	4.347.138.155.766
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.878.308.505.718	3.956.653.745.629
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.683.099.357	2.583.166.714
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	311.749.026.245	426.854.163.893
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(42.627.444.659)	(42.627.444.659)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	3.674.524.189
Hàng tồn kho	140	10	2.112.882	2.327.655
Hàng tồn kho	141		2.112.882	2.327.655
Tài sản ngắn hạn khác	150		701.545.499	628.470.760
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	385.891.758	312.817.019
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	315.653.741	315.653.741
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.184.465.444</b>	<b>31.476.809.376</b>
Tài sản cố định	220		13.189.431.159	10.476.507.174
Tài sản cố định hữu hình	221	13	13.189.431.159	10.476.507.174
- Nguyên giá	222		47.742.906.269	44.143.395.869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.553.475.110)	(33.666.888.695)
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.984.461.856	20.984.461.856
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	20.984.461.856	20.984.461.856
Tài sản dài hạn khác	260		10.572.429	15.840.346
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	10.572.429	15.840.346
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.217.844.390.201</b>	<b>4.400.033.844.215</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.014.548.673.686</b>	<b>4.204.527.367.062</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.013.460.673.686</b>	<b>4.203.439.367.062</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.015.241.717.414	2.070.947.038.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.500.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.809.983.850	410.873.438
Phải trả người lao động	314		-	635.541.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	29.628.451.625	14.257.239.876
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	327.752.709.843	325.386.140.799
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.634.365.437.456	1.789.950.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.657.873.498	1.852.533.498
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.088.000.000</b>	<b>1.088.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.088.000.000	1.088.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>203.295.716.515</b>	<b>195.506.477.153</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>203.295.716.515</b>	<b>195.506.477.153</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
Cổ phiếu quỹ	415		(8.157.331.384)	(8.157.331.384)
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.917.711.068	36.917.711.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.005.382.567	43.216.143.205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.216.143.205	26.251.112.406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.789.239.362	16.965.030.799
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.217.844.390.201</b>	<b>4.400.033.844.215</b>



**Phạm Ngọc Quỳnh**  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2022

**Trương Thị Hải Yến**  
Kế toán trưởng

**Trương Thị Hải Yến**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	5.038.493.099.244	6.068.010.113.336
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.038.493.099.244	6.068.010.113.336
Giá vốn hàng bán	11	21	5.014.132.564.736	6.023.989.143.070
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.360.534.508	44.020.970.266
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	145.974.287.524	100.020.778.782
Chi phí tài chính	22	23	155.403.741.096	123.996.003.988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.665.754.775	72.727.396.261
Chi phí bán hàng	25	24	772.758.742	895.841.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.780.519.864	6.675.264.051
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.377.802.330	12.474.639.501
Thu nhập khác	31	26	152.956.136	129.954.573
Chi phí khác	32	27	1.794.209.264	809.061
Lợi nhuận khác	40		(1.641.253.128)	129.145.512
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.736.549.202	12.603.785.013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.947.309.840	2.520.757.003
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.789.239.362	10.083.028.010
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	995	1.288
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	995	1.288



Phạm Ngọc Quỳnh  
Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2022

Trương Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	01		9.736.549.202	12.603.785.013
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		886.586.415	1.001.545.692
Các khoản dự phòng	03		-	4.200.000.000
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.761.338.452	-
Lãi hoạt động đầu tư	05		(509.818.707)	(997.085.055)
Chi phí lãi vay	06		75.665.754.775	72.727.396.261
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		92.540.410.137	89.535.641.911
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(801.975.030.895)	(1.306.930.242.324)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		214.773	(12.216.699.464)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		941.956.524.161	1.294.048.272.888
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(67.806.822)	(85.434.918)
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.294.543.026)	(76.419.988.153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(274.745.943)	(3.402.770.307)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(194.660.000)	(546.959.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		171.690.362.385	(16.018.180.317)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.560.619.491)	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.655.000.000)	(463.970.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.610.000.000	460.925.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		509.818.707	997.085.055
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(12.095.800.784)	(2.047.914.945)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		1.552.400.000.000	1.503.700.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.707.984.562.544)	(1.504.351.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(155.584.562.544)</b>	<b>(651.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4.009.999.057</b>	<b>(18.717.095.262)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	5.148.080.658	24.758.729.950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	9.158.079.715	6.041.634.688



Phạm Ngọc Quỳnh  
Giám đốc  
TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2022

Trương Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho vận rau quả (doanh nghiệp Nhà nước là thành viên của Tổng Công ty Rau quả Việt Nam) theo quyết định số 20/02/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0302336158, đăng ký lần đầu ngày 25/05/2001 và thay đổi lần thứ 12 số 0302336158 ngày 30/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 82.146.920.000 VND, tương đương 8.214.692 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán VGP.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2022 là 24 người (tại 01/01/2022 là 24 người).

**1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ đóng gói;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Điều hành tua du lịch; chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2. LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

Ngành nghề kinh doanh (tiếp):

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn nông sản và cung cấp dịch vụ bến cảng.

**1.3. CHU KỲ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

**1.4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên cho cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1. NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

**2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**2.3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**2.4 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính trong năm 2021.

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng Thương mại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

#### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

##### 4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

##### 4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập từ lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo các quy định hiện hành.

##### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, thời hạn sử dụng còn lại, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	10 - 11
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
TSCĐ khác	05 - 11

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được sử dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là các chi phí khác được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian ước tính mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

**4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá trị phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty có quyết định hoặc thông báo trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho các cổ đông.

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau: Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**4.14 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

**4.15 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi: Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định về thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	32.898.686	185.889.432
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.825.181.029	2.762.191.226
- Các khoản tương đương tiền	4.300.000.000	2.200.000.000
	<b>9.158.079.715</b>	<b>5.148.080.658</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh An Giang, hưởng lãi suất 3,2%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Công ty Cổ Phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	1.445.834.763.669	1.130.825.046.432
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Tín Phát	966.084.635.530	684.113.782.250
- Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	886.096.883.929	1.084.409.305.789
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	717.069.815.738	345.021.188.240
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I	361.962.100.040	102.284.799.640
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	286.260.921.286	299.739.813.020
- Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	185.637.568.940	4.050.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng	4.290.000	122.845.415.250
- Các khách hàng khác	29.357.526.586	187.410.345.008
	<b>4.878.308.505.718</b>	<b>3.956.653.745.629</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
<b>Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	24.685.000.000	24.685.000.000	15.640.000.000	15.640.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang (i)	24.685.000.000	24.685.000.000	15.640.000.000	15.640.000.000
	<b>24.685.000.000</b>	<b>24.685.000.000</b>	<b>15.640.000.000</b>	<b>15.640.000.000</b>

- (i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang với lãi suất là từ 4,5% đến 7,0%/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>311.749.026.245</b>	<b>(14.000.000.000)</b>	<b>426.854.163.893</b>	<b>(14.000.000.000)</b>
- Tạm ứng	11.739.467.997	-	12.369.529.000	-
- Phải thu về hợp tác kinh doanh	35.964.210.000	(14.000.000.000)	35.964.210.000	(14.000.000.000)
+ Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM (*)	14.000.000.000	(14.000.000.000)	14.000.000.000	(14.000.000.000)
+ Hoàng Trung Phụng (**)	13.928.425.000	-	13.928.425.000	-
+ Bùi Danh Quân (***)	8.035.785.000	-	8.035.785.000	-
- Phải thu về lãi bán hàng trả chậm (****)	263.970.672.724	-	378.438.015.612	-
+ Công ty Cổ phần CHIPSGOOD - VEGETEXCO	132.117.297.507	-	146.320.007.329	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì và Xuất nhập khẩu Hà Nội	46.431.903.999	-	52.508.065.877	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Tín Phát	23.028.371.430	-	94.608.003.880	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ	20.801.036.925	-	21.707.078.658	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả I	15.621.220.594	-	5.654.996.600	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	14.586.692.368	-	48.219.816.746	-
+ Công ty TNHH Phát triển thương mại và Dịch vụ nông lâm Hà Nội	9.378.886.436	-	7.414.783.057	-
Nội				
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Rau Quả	1.837.586.352	-	1.837.586.352	-
+ Công ty TNHH T&T Hưng	167.677.113	-	167.677.113	-
- Phải thu khác	74.675.524	-	82.409.281	-
+ Các khoản phải thu khác	74.675.524	-	82.409.281	-
	<b>311.749.026.245</b>	<b>(14.000.000.000)</b>	<b>426.854.163.893</b>	<b>(14.000.000.000)</b>

(\*) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2017, Phụ lục Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký năm 2018, thời gian hợp tác là 12 tháng kể từ ngày 01/4/2018. Tổng giá trị hợp tác là 40 tỷ đồng, trong đó Công ty góp tối đa 20 tỷ đồng, thực hiện hoạt động kinh doanh hạt điều và các sản phẩm nông sản. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.



**8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(\*\*) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2021/HTKD/CRQ-HTP ngày 30/03/2021, Phụ lục hợp đồng ngày 28/09/2021 thời gian hợp tác là 18 tháng kể từ ngày 30/3/2021; để thực hiện hoạt động kinh doanh phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

(\*\*\*) Là khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2603/2021/HTKD/CRQ-BDQ ngày 30/03/2021, Phụ lục hợp đồng ngày 28/09/2021 thời gian hợp tác là 18 tháng kể từ ngày 30/3/2021; để thực hiện hoạt động kinh doanh phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước.

(\*\*\*\*) Là khoản phải thu lãi thanh toán trả chậm của các khách hàng mua hàng hóa thương mại của công ty với lãi suất 10,5%/năm đối với tổng dư nợ còn lại quá hạn thanh toán theo quy định trên từng hợp đồng với các đối tác.

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần OTRAN Miền Nam	28.627.444.659	-	(28.627.444.659)	28.627.444.659	-	(28.627.444.659)
- Công ty Cổ phần XNK Hạt Điều và Hàng NSTP TP.HCM	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.627.444.659</b>	<b>-</b>	<b>(42.627.444.659)</b>	<b>42.627.444.659</b>	<b>-</b>	<b>(42.627.444.659)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.112.882	-	2.327.655	-
	<b>2.112.882</b>	<b>-</b>	<b>2.327.655</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>385.891.758</b>	<b>312.817.019</b>
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	385.891.758	312.817.019
<b>Dài hạn</b>	<b>10.572.429</b>	<b>15.840.346</b>
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	10.572.429	15.840.346
	<b>396.464.187</b>	<b>328.657.365</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>20.984.461.856</b>	<b>20.984.461.856</b>
- Dự án khu Thương mại Kim Thành Lào Cai (i)	20.984.461.856	20.984.461.856
	<b>20.984.461.856</b>	<b>20.984.461.856</b>

(i) Dự án đầu tư xây dựng trung tâm thương mại - khách sạn và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp, lần thay đổi giấy chứng nhận gần nhất là ngày 15/10/2009. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình xây thô, năm 2020, Công ty đã thuê nhà thầu hoàn thiện xong hạng mục "Thi công bể phốt, hoàn thiện kiến trúc mặt ngoài tầng 1-2, trong nhà tầng 1-2" của Dự án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2022	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	2.717.169.326	44.143.395.869
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	3.599.510.400	3.599.510.400
30/06/2022	37.566.213.628	936.242.088	2.412.927.605	510.843.222	6.316.679.726	47.742.906.269
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2022	(28.760.902.183)	(847.145.058)	(2.025.479.476)	(510.843.222)	(1.522.518.756)	(33.666.888.695)
- Khấu hao trong kỳ	(665.551.083)	(14.067.948)	(116.234.430)	-	(90.732.954)	(886.586.415)
30/06/2022	(29.426.453.266)	(861.213.006)	(2.141.713.906)	(510.843.222)	(1.613.251.710)	(34.553.475.110)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2022	8.805.311.445	89.097.030	387.448.129	-	1.194.650.570	10.476.507.174
30/06/2022	8.139.760.362	75.029.082	271.213.699	-	4.703.428.016	13.189.431.159

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 với giá trị là 20.167.312.151 VND (tại ngày 01/01/2022 là 20.167.312.151 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông sản sạch Thái Nguyên	1.149.478.482.502	1.149.478.482.502	906.316.112.879	906.316.112.879
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	764.277.838.119	764.277.838.119	778.143.777.630	778.143.777.630
- Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	569.897.169.346	569.897.169.346	108.015.329.096	108.015.329.096
- Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	179.404.970.670	179.404.970.670	83.790.769.000	83.790.769.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất, thương mại và Dịch vụ Tân Mai	162.051.522.680	162.051.522.680	39.426.667.750	39.426.667.750
- Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	156.094.548.600	156.094.548.600	-	-
- Công ty Cổ phần Gạo Hạnh Phúc	32.012.782.603	32.012.782.603	-	-
- Tổng công ty Vật tư Nông Nghiệp - Công ty Cổ phần	2.024.402.894	2.024.402.894	147.876.064.650	147.876.064.650
- Các nhà cung cấp khác			7.378.317.446	7.378.317.446
	<b>3.015.241.717.414</b>	<b>3.015.241.717.414</b>	<b>2.070.947.038.451</b>	<b>2.070.947.038.451</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	173.416.196	791.014.747	642.157.440	322.273.503
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.383.737.432	3.383.737.432	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	191.174.916	1.947.309.840	274.745.943	1.863.738.813
- Thuế thu nhập cá nhân	46.282.326	105.891.542	139.599.086	12.574.782
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	2.696.770.479	85.373.727	2.611.396.752
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>410.873.438</b>	<b>5.543.986.608</b>	<b>1.144.876.196</b>	<b>4.809.983.850</b>

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thu /được bù trừ trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Các loại thuế khác	315.653.741	-	-	315.653.741
	<b>315.653.741</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>315.653.741</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29.628.451.625</b>	<b>14.257.239.876</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	29.628.451.625	14.257.239.876
	<b>29.628.451.625</b>	<b>14.257.239.876</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>327.752.709.843</b>	<b>325.386.140.799</b>
- Kinh phí công đoàn	76.850.164	76.808.143
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất	-	73.537.801
- Phải thu về hợp tác kinh doanh	60.075.854.752	60.075.854.752
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (*)	34.200.000.000	34.200.000.000
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ (**)	25.875.854.752	25.875.854.752
- Phải trả về lãi trả chậm tiền hàng (***)	89.105.568.585	151.094.335.879
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu nông lâm sản Thái Nguyên	44.992.704.867	72.910.878.772
+ Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư TIC Hà Nội	21.910.903.632	44.417.773.189
+ Công ty Cổ Phần Tập Đoàn T&T	11.400.006.068	590.385.155
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Thịnh Phát	8.601.112.053	8.601.112.053
+ Công ty Cổ phần Sản xuất, thương mại và Dịch vụ Tân Mai	2.014.371.720	-
+ Công ty TNHH Nông Nghiệp T&T	186.470.245	-
+ Tổng công ty Vật tư Nông Nghiệp - Công ty Cổ phần	-	24.574.186.710
- Phải trả liên quan đến khoản UPAS L/C (****)	175.794.799.752	111.576.230.085
- Thủ lao HĐQT, BKS	234.000.000	-
Cổ tức phải trả	128.009.320	128.009.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.285.828	16.223.377
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.314.341.442	2.345.141.442
<b>Dài hạn</b>	<b>1.088.000.000</b>	<b>1.088.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.088.000.000	1.088.000.000
	<b>328.840.709.843</b>	<b>326.474.140.799</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**17. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP)**

(\*) Là khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2021/HTKD/ART-CRQ ngày 29/03/2021 với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ, Phụ lục hợp đồng ngày 27/09/2021 thời gian hợp tác là 18 tháng kể từ ngày 29/3/2021; để thực hiện hoạt động kinh doanh phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh hợp tác sẽ chia theo tỷ lệ đóng góp thực tế về nguồn lực và vốn sau khi hoàn thành nghĩa vụ thuế với Nhà nước. Trong thời gian hợp tác, nếu phát sinh lỗ hoặc mức lợi nhuận thấp, Công ty cam kết tạm ứng trước lợi nhuận tối thiểu 9%/năm cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ Công Mỹ Nghệ.

(\*\*) Là khoản lợi nhuận căn cứ theo theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2021/HTKD/ART-CRQ nêu trên.

(\*\*\*) Lãi trả chậm tiền hàng thông thường được xác định theo lãi suất chậm thanh toán là 10,5%/năm.

(\*\*\*\*) Là khoản phải trả Ngân hàng Tài trợ - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh An Giang theo điều khoản thanh toán phương thức L/C với nhà cung cấp nước ngoài. Thời hạn thanh toán cho Ngân hàng tài trợ là 6 tháng kể từ ngày Ngân hàng tài trợ thanh toán cho nhà cung cấp và gửi thông báo thanh toán theo Upas L/C, lãi suất Upas L/C là 2,55%/năm và phí tài trợ UPAS L/C được quy định trên từng lần phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quý, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Nội dung	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.789.950.000.000	1.789.950.000.000	1.552.400.000.000	1.707.984.562.544	1.634.365.437.456	1.634.365.437.456
Vay ngắn hạn	1.789.950.000.000	1.789.950.000.000	1.552.400.000.000	1.707.984.562.544	1.634.365.437.456	1.634.365.437.456
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang (i)	1.789.950.000.000	1.789.950.000.000	1.552.400.000.000	1.707.984.562.544	1.634.365.437.456	1.634.365.437.456
	1.789.950.000.000	1.789.950.000.000	1.552.400.000.000	1.707.984.562.544	1.634.365.437.456	1.634.365.437.456

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh An Giang theo các hợp đồng tín dụng ngắn hạn có thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh nông sản, lãi suất từ 9,5 - 10%/năm. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ, quyền nhận các khoản tiền, các khoản phải thu, các tài sản và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ các hợp đồng mua bán hàng hóa.

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2021	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	8.992.842.084	26.251.112.406	178.541.446.354
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	16.965.030.799	16.965.030.799
31/12/2021	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	8.992.842.084	43.216.143.205	195.506.477.153
01/01/2022	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	8.992.842.084	43.216.143.205	195.506.477.153
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	7.789.239.362	7.789.239.362
30/06/2022	82.146.920.000	32.390.192.180	(8.157.331.384)	36.917.711.068	8.992.842.084	51.005.382.567	203.295.716.515



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vốn góp của các cổ đông	82.146.920.000	82.146.920.000
	<b>82.146.920.000</b>	<b>82.146.920.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**19.4 Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.214.692	8.214.692
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	388.770	388.770
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388.770	388.770
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.825.922	7.825.922
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.825.922	7.825.922
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng hóa	5.025.998.065.717	6.055.702.671.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.495.033.527	12.307.442.181
	<b>5.038.493.099.244</b>	<b>6.068.010.113.336</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.010.917.487.133	6.022.327.505.492
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.215.077.603	1.661.637.578
	<b>5.014.132.564.736</b>	<b>6.023.989.143.070</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	509.818.707	997.085.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.113.363.023
- Lãi bán hàng trả chậm	145.464.468.817	96.910.330.704
	<b>145.974.287.524</b>	<b>100.020.778.782</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	75.665.754.775	72.727.396.261
- Lãi trả chậm tiền hàng	72.503.192.605	49.254.223.024
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.234.160.397	2.013.751.384
- Chi phí tài chính khác	633.319	633.319
	<b>155.403.741.096</b>	<b>123.996.003.988</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên	158.189.400	104.874.360
- Các khoản chi phí khác	614.569.342	790.967.148
	<b>772.758.742</b>	<b>895.841.508</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	2.109.104.975	1.474.181.832
- Chi phí khấu hao TSCĐ	304.541.534	331.583.466
- Chi phí dự phòng	-	4.200.000.000
- Các khoản chi phí khác	366.873.355	669.498.753
	<b>2.780.519.864</b>	<b>6.675.264.051</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	7.701.818	-
- Thu nhập khác	145.254.318	129.954.573
	<b>152.956.136</b>	<b>129.954.573</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thiệt hại, tổn thất tài sản	1.754.085.218	-
- Chi phí khác	40.124.046	809.061
	<b>1.794.209.264</b>	<b>809.061</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	2.267.294.375	1.579.056.192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.586.415	1.001.545.692
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.633.032.722	5.105.427.644
- Chi phí bằng tiền khác	981.442.697	857.259.903
	<b>6.768.356.209</b>	<b>8.543.289.431</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.736.549.202	12.603.785.013
- Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	9.736.549.202	12.603.785.013
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải trả ước tính	1.947.309.840	2.520.757.003
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>1.947.309.840</b>	<b>2.520.757.003</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.789.239.362	10.083.028.010
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.789.239.362	10.083.028.010
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.825.922	7.825.922
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>995</b>	<b>1.288</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.825.922	7.825.922
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
- <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>7.825.922</b>	<b>7.825.922</b>

**31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

*Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Để phục vụ vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nông sản và khai thác cảng, cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Chi tiêu	Kinh doanh	Khai thác cảng, cho	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	nông sản	thuê kho bãi	VND	VND	VND
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
- Doanh thu bán ra bên ngoài	5.025.998.065.717	12.495.033.527	5.038.493.099.244	-	5.038.493.099.244
- Doanh thu nội bộ	5.025.998.065.717	12.495.033.527	5.038.493.099.244	-	5.038.493.099.244
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	5.010.917.487.133	3.215.077.603	5.014.132.564.736	-	5.014.132.564.736
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	145.974.287.524	-	145.974.287.524	-	145.974.287.524
Doanh thu tài chính	155.403.741.096	-	155.403.741.096	-	155.403.741.096
Chi phí tài chính	45.607.670	727.151.072	772.758.742	-	772.758.742
Chi phí bán hàng	278.051.986	2.502.467.878	2.780.519.864	-	2.780.519.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.327.465.356	6.050.336.974	11.377.802.330	-	11.377.802.330
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	-	152.956.136	152.956.136	-	152.956.136
Thu nhập khác	1.794.209.264	-	1.794.209.264	-	1.794.209.264
Chi phí khác	(1.794.209.264)	-	(1.794.209.264)	-	(1.794.209.264)
<b>Lợi nhuận khác</b>	3.533.256.092	6.203.293.110	9.736.549.202	-	9.736.549.202
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>					

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ**  
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Kinh doanh	Khai thác cảng, cho	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
	nông sản	thuê kho bãi	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.135.368.458	22.711.257	9.158.079.715	-	9.158.079.715
Các Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.685.000.000	-	24.685.000.000	-	24.685.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.136.343.824.744	12.769.361.917	5.149.113.186.661	-	5.149.113.186.661
Hàng tồn kho	-	2.112.882	2.112.882	-	2.112.882
Tài sản ngắn hạn khác	-	701.545.499	701.545.499	-	701.545.499
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	1.318.943.116	11.870.488.043	13.189.431.159	-	13.189.431.159
Tài sản dở dang dài hạn	-	20.984.461.856	20.984.461.856	-	20.984.461.856
Tài sản dài hạn khác	-	10.572.429	10.572.429	-	10.572.429
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.171.483.136.318</b>	<b>46.361.253.883</b>	<b>5.217.844.390.201</b>	<b>-</b>	<b>5.217.844.390.201</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ ngắn hạn	5.001.027.718.441	12.432.955.245	5.013.460.673.686	-	5.013.460.673.686
Nợ dài hạn	-	1.088.000.000	1.088.000.000	-	1.088.000.000
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.001.027.718.441</b>	<b>13.520.955.245</b>	<b>5.014.548.673.686</b>	<b>-</b>	<b>5.014.548.673.686</b>

Các chỉ tiêu không theo dõi riêng cho từng hoạt động đang được phân bổ trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. THÔNG TIN KHÁC**

**33.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>			
Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	12.000.000	-
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên	30.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Anh Thơ	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Bà Đỗ Thị Dung	Thư ký	6.000.000	18.000.000
<b>Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Mạnh Hoàng	Trưởng ban	18.000.000	21.000.000
Bà Trần Thị Quỳnh Anh	Thành viên	4.500.000	12.000.000
Bà Hồ Đức Thủy Linh	Thành viên	1.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Trưởng ban	-	7.500.000
<b>Ban giám đốc</b>			
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Giám đốc	354.800.000	355.000.000
Ông Đặng Vĩnh Hùng	Phó Giám đốc	215.735.000	214.735.000
Bà Trương Thị Hải Yến	Kế toán trưởng	151.025.000	154.158.000
		<b>811.560.000</b>	<b>860.393.000</b>

**33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**33.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.




Phạm Ngọc Quỳnh  
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2022

Trương Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Trương Thị Hải Yến  
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7  
Tp. HCM  
Số: 204 /CRQ  
V/v: Giải trình CLLN sau soát xét  
06 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc  


Ngày 31 tháng 08 năm 2022

**KÍNH GỬI:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công Ty Cổ Phần Càng Rau Quả giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét như sau :

Lợi nhuận sau thuế 06 <sup>th</sup> đầu năm 2022	Lợi nhuận sau thuế 06 <sup>th</sup> đầu năm 2021	So sánh	
		Tăng/giảm	%
7.789.239.362	10.083.028.010	(2.293.788.648)	- 22.75 %

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.  
Nguyên nhân: Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng chung của thị trường so với cùng kỳ năm trước đồng thời Công ty cũng tiết giảm chi phí .

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính phát sinh kỳ này là khoản lãi thu được từ hoạt động kinh doanh mua bán hàng hoá nội địa.

- Lợi nhuận khác giảm so với cùng kỳ năm trước do cùng kỳ năm trước có khoản thu khác từ kinh doanh dịch vụ.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh 06<sup>th</sup> đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước của Công Ty CP Càng Rau Quả.

Trân trọng !



Phạm Ngọc Quỳnh